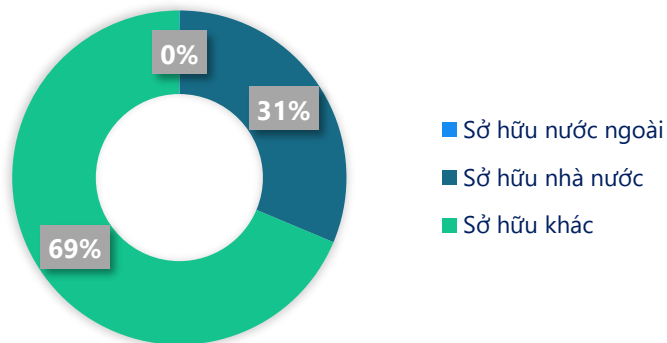


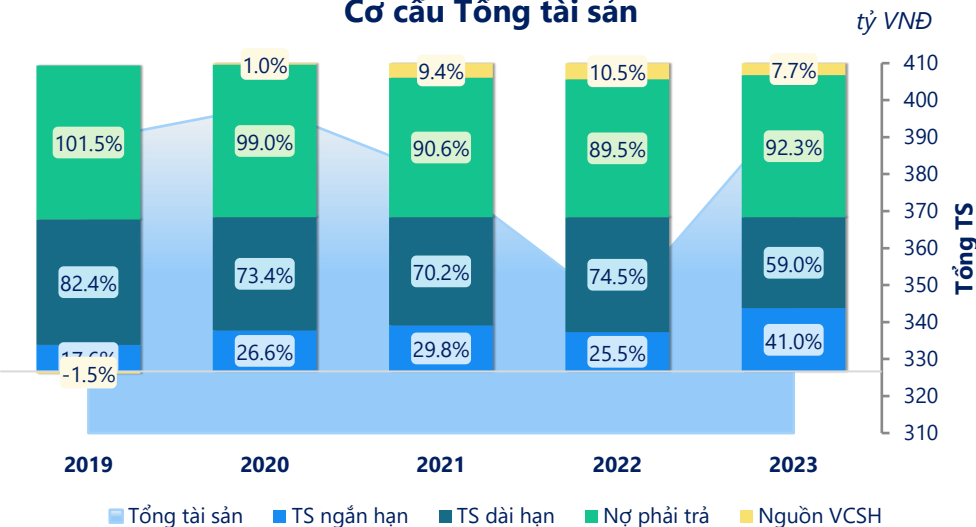
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	2,700			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000			
SL cổ phiếu LH	20,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,080			
% sở hữu nước ngoài	0.1%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	30			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54			
P/E	19.3			
EPS	140			
	YTD	1T	3T	6T
TNS	-10.0%	3.8%	17.4%	17.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



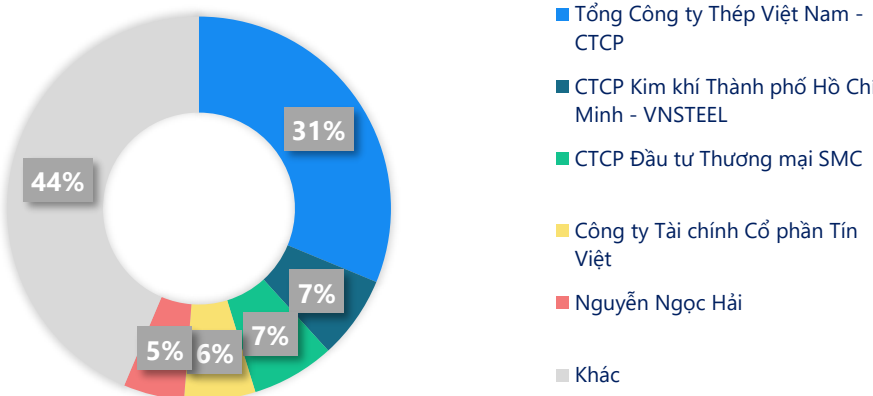
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TNS** năm 2023 tăng trưởng **16.1%** so với năm trước, đạt **398.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 92.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

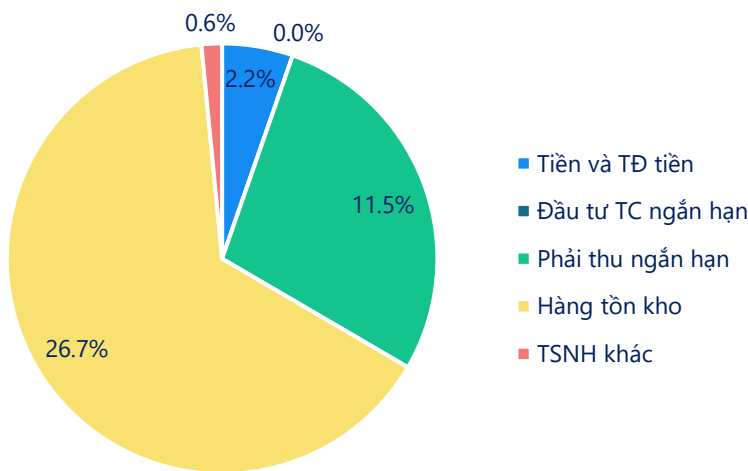
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **68.7%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 31.3% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.07%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP** sở hữu **31.2%**, lớn thứ 2 là nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL nắm giữ 7.00%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

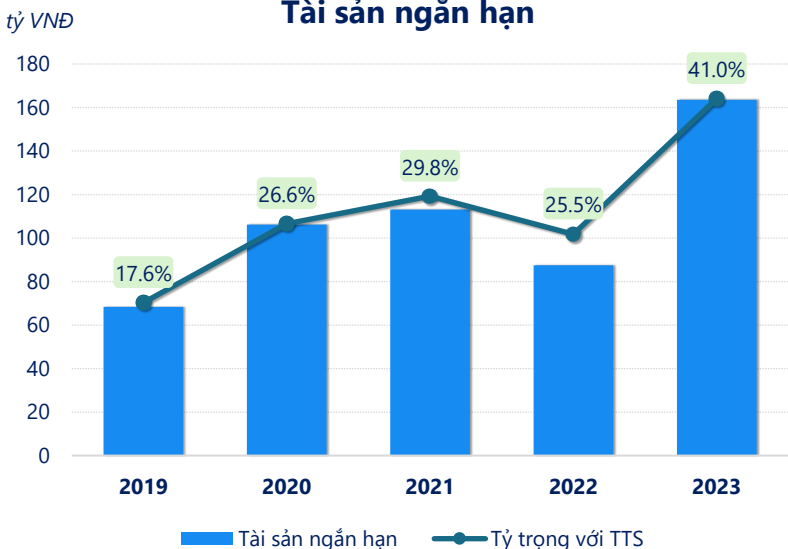


2023

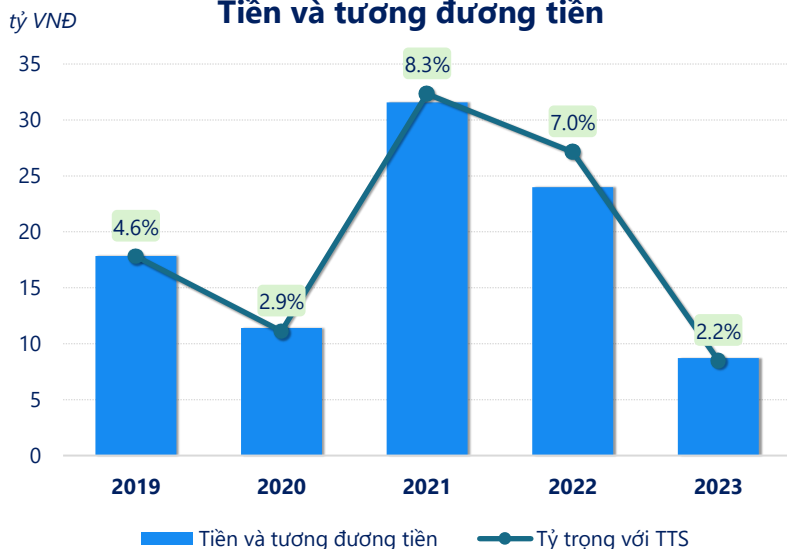
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của TNS đạt **163.6** tỷ đồng, tăng trưởng **87.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **41.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **26.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

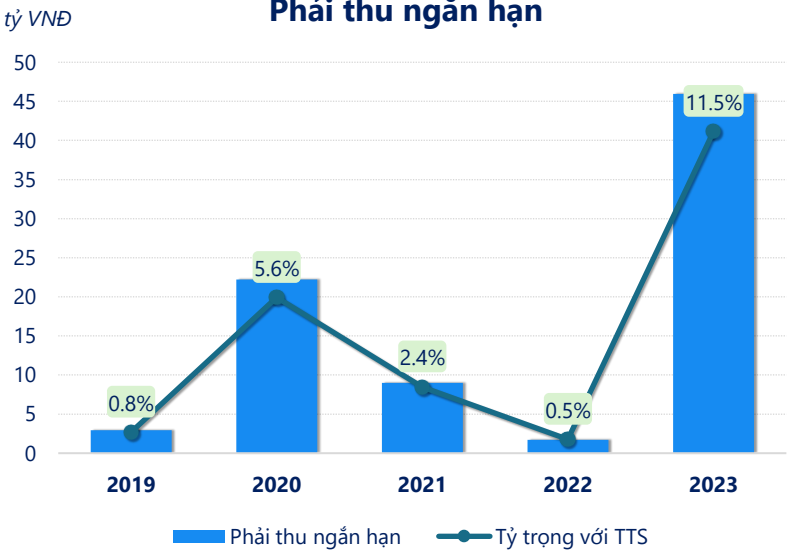
Tài sản ngắn hạn



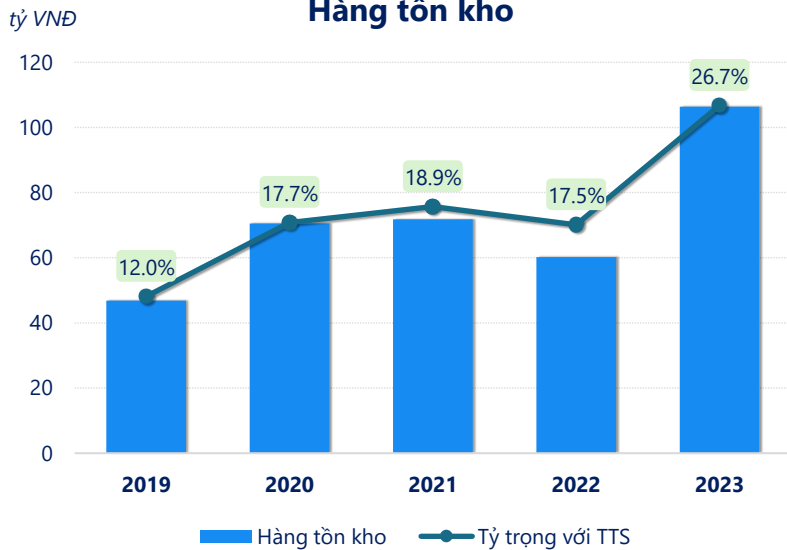
Tiền và tương đương tiền



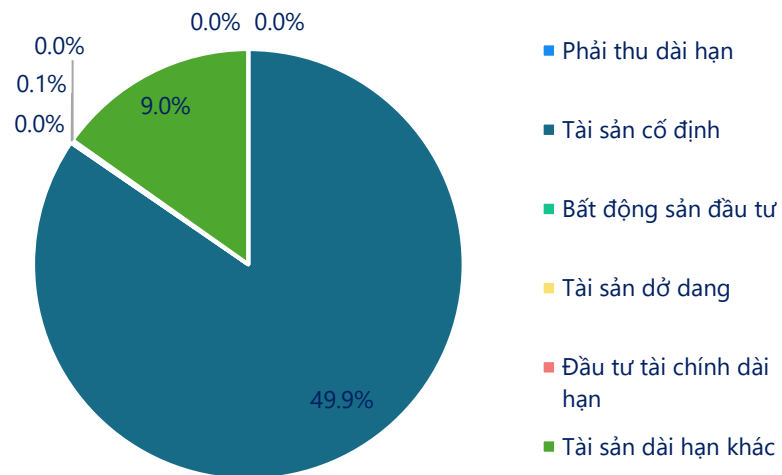
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



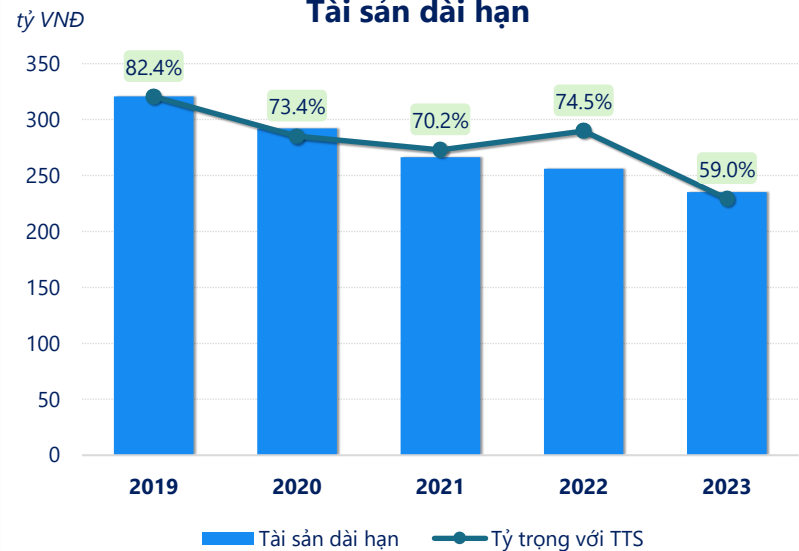
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **235.2** tỷ đồng giảm **8.15%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **59.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **49.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.97%.

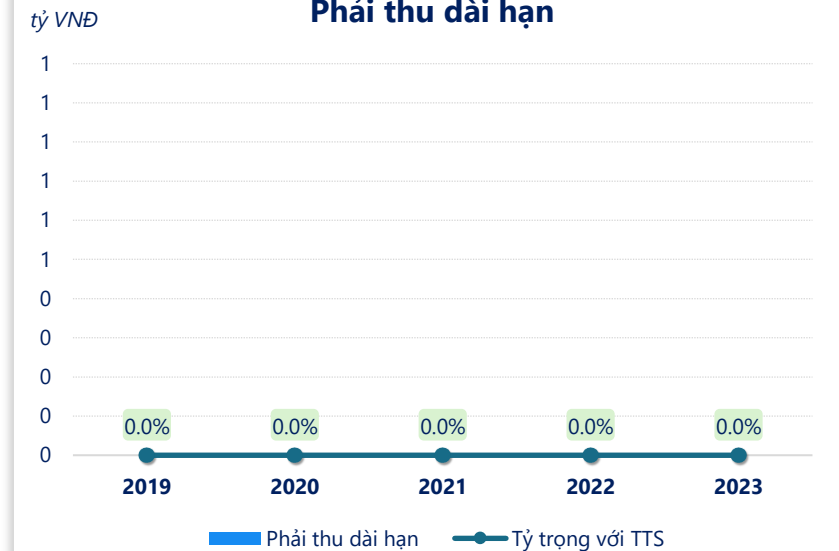
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



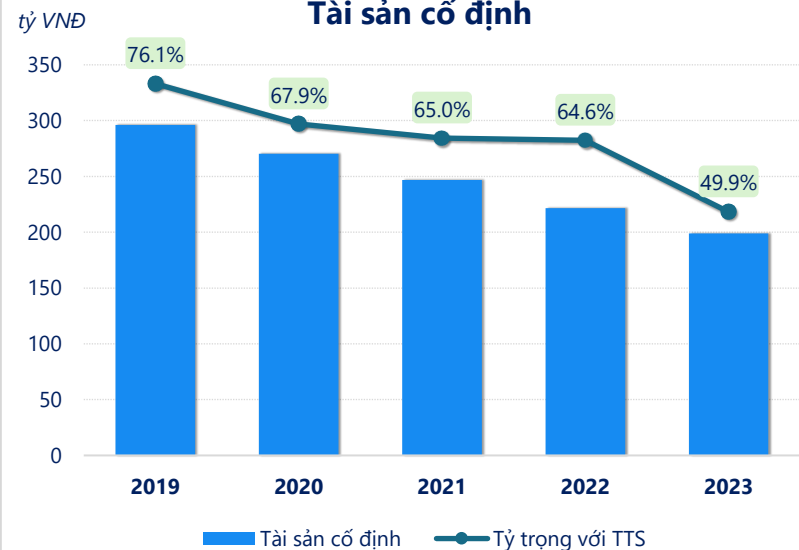
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



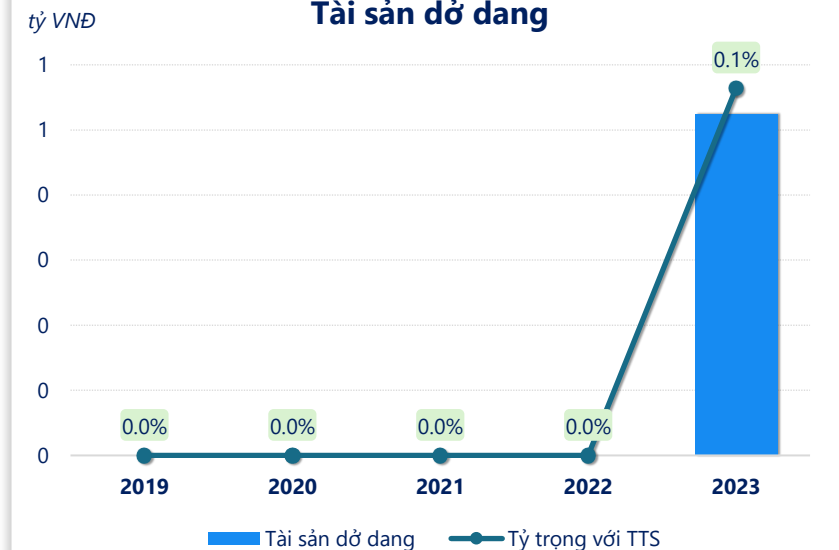
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

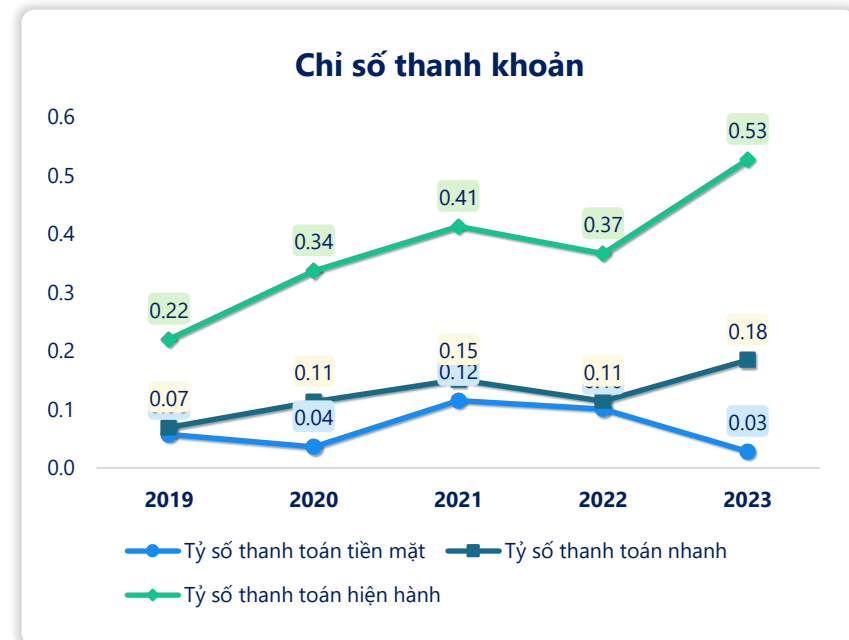
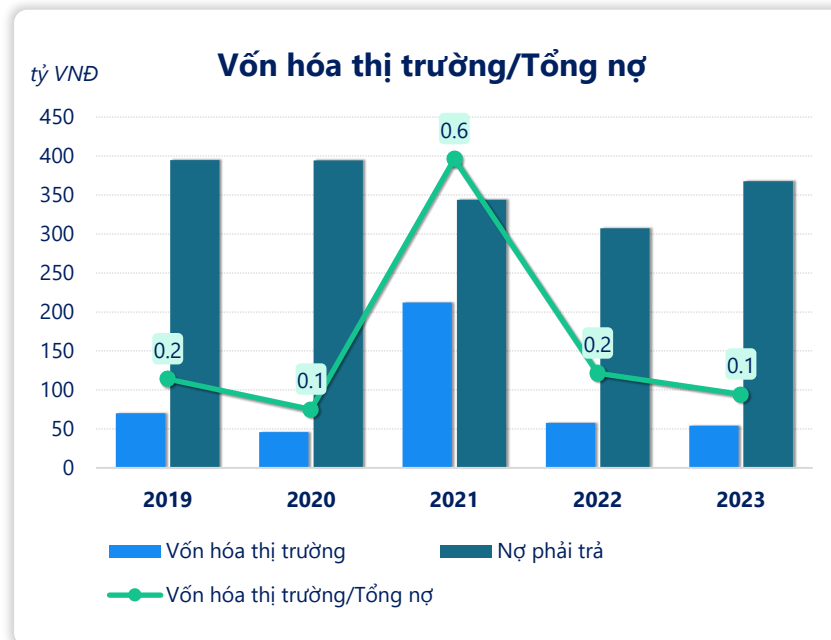
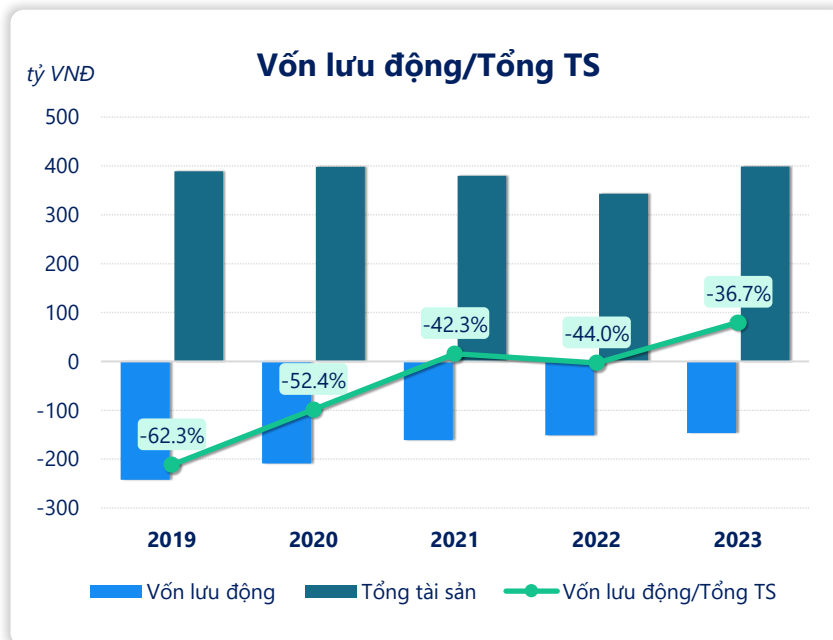
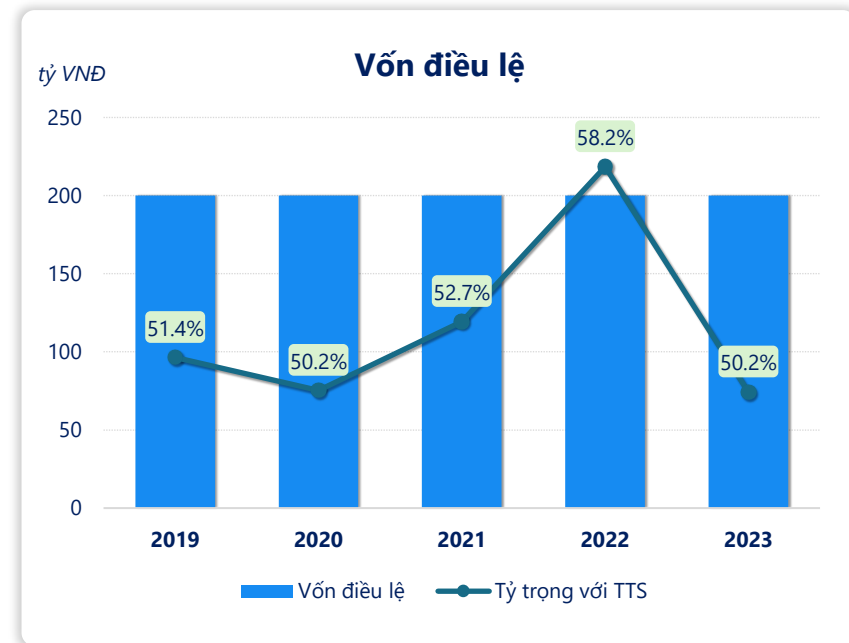
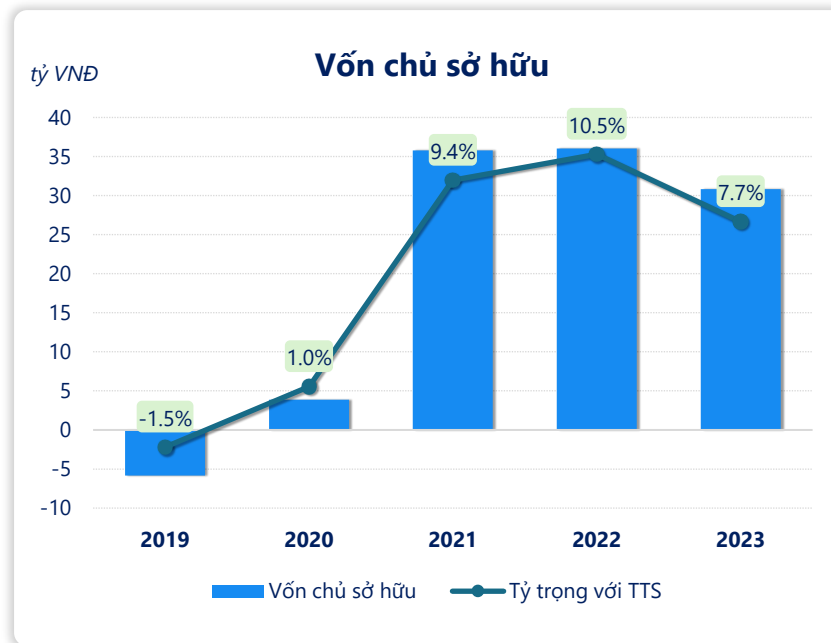
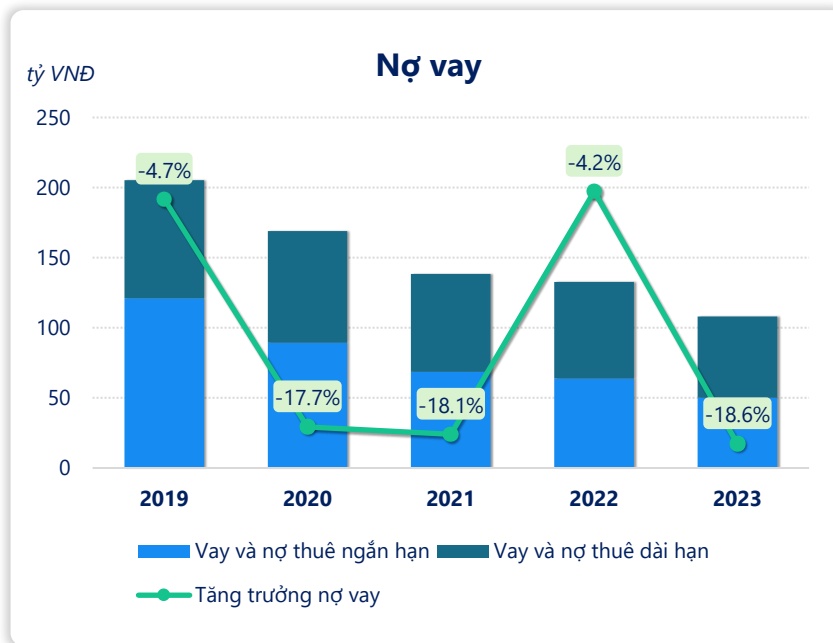


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	399	343	16.1%
Tài sản ngắn hạn	164	87.4	87.3%
Tiền và tương đương tiền	8.71	24.0	-63.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	46.0	1.70	2598%
Hàng tồn kho	106	60.2	76.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.67	1.54	73.0%
Tài sản dài hạn	235	256	-8.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	199	222	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.53	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	35.7	34.3	3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	369	307	20.1%
Nợ ngắn hạn	311	239	30.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.1	63.8	-21.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.6	60.5	51.4%
Nợ dài hạn	57.8	68.8	-16.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	57.8	68.8	-16.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	29.7	36.0	-17.6%
Vốn chủ sở hữu	29.7	36.0	-17.6%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,068	878	1,552	625	1,108
Giá vốn hàng bán	1,079	855	1,504	602	1,089
Lợi nhuận gộp	-10.7	22.7	48.0	22.4	19.2
Doanh thu HĐTC	0.30	0.65	1.16	0.50	0.17
Chi phí TC	10.9	4.00	0.22	11.4	2.28
Chi phí lãi vay	10.8	3.68	-0.95	8.95	0.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.81	2.19	2.83	1.42	2.50
Chi phí QLDN	6.49	7.67	9.96	8.56	9.20
LN thuần từ HĐKD	-29.6	9.50	36.2	1.55	5.37
Lợi nhuận khác	-0.68	0.21	-1.25	-0.52	-0.75
LN trước thuế	-30.3	9.72	34.9	1.03	4.63
Lợi nhuận sau thuế	-30.3	9.72	31.9	0.26	3.78
LNST của CĐ cty mẹ	-30.3	9.72	31.9	0.26	3.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.5	30.0	51.8	-0.31	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.15	-0.46	-1.71	0.33	-2.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.00	-36.0	-29.9	-7.60	-26.0
Tiền đầu kỳ	11.2	17.8	11.4	31.6	24.0
Lưu chuyển tiền thuần	6.66	-6.43	20.2	-7.58	-15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.8	11.4	31.6	24.0	8.71